

特 定 技 能 雇 用 契 約 書

Hợp Đồng Tuyển Dụng Kỹ Năng Đặc Định

特定技能所属機関 有限会社 板倉土木 (以下「甲」という。) と

特定技能外国人 (候補者を含む。) NGUYEN VAN GIAP (以下「乙」という。) は、

別添の雇用条件書に記載された内容に従い、特定技能雇用契約を締結する。

Cơ quan liên kết kỹ năng đặc định Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Itakura (dưới đây gọi là bên A) và
Người nước ngoài có kỹ năng đặc định (bao gồm cả ứng viên) NGUYEN VAN GIAP (dưới đây gọi là bên B)
cùng ký kết Hợp đồng Kỹ năng Đặc định theo nội dung được mô tả trong Bản Điều kiện Tuyển dụng đi kèm.

本雇用契約は、乙が、在留資格「特定技能 1 号」若しくは「特定技能 2 号」により本邦に入国して、又は
同在留資格への変更等を受けて、特定産業分野であって法務大臣が指定するものに属する法務省令で定
める技能を要する業務に従事する活動を開始する時点をもって効力を生じるものとする。

Hợp đồng có hiệu lực khi bên B nhập cảnh vào Nhật với tư cách lưu trú “Kỹ năng đặc định số 1” hoặc “Kỹ năng đặc
định số 2” hay chuyển đổi sang tư cách lưu trú cùng loại và thời điểm bắt đầu các hoạt động nghiệp vụ cần kỹ năng
đã được quy định theo Nghị định của Bộ Tư pháp, thuộc nội dung mà Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định với lĩnh vực
ngành nghề đặc định.

雇用条件書に記載の雇用契約期間 (雇用契約の始期と終期) は、実際の入国日又は許可日に伴って変更さ
れるものとする。

Thời gian hợp đồng tuyển dụng trong bản điều kiện tuyển dụng (thời gian bắt đầu và kết thúc hợp đồng tuyển dụng)
được thay đổi theo ngày nhập cảnh thực tế hay ngày cho phép.

なお、雇用契約を更新することなく雇用契約期間を満了した場合、及び乙が何らかの事由で在留資格を
喪失した時点で雇用契約は終了するものとする。

Trường hợp hết thời hạn hợp đồng tuyển dụng mà không có gia hạn hợp đồng tuyển dụng và bên B vì lý do gì đó mà
bị mất tư cách lưu trú thì hợp đồng tuyển dụng kết thúc tại thời điểm đó.

本雇用契約書及び雇用条件書は 2 部作成し、甲乙それぞれが保有するものとする。

Hợp đồng Tuyển dụng này và Bản Điều kiện Tuyển dụng được lập thành 2 bản, bên A và bên B mỗi bên giữ một bản.

2024 年 3 月 19 日 締結
Ký vào ngày tháng năm

甲 有限会社 代表取締役 板倉 信広 印
(特定技能所属機関名・代表者役職名・氏名・捺印)

乙 NGUYEN VAN GIAP
(特定技能外国人の署名)

Bên A Giám đốc đại diện Công ty TNHH Hironobu Itakura Đóng dấu Bên B NGUYEN VAN GIAP
(Tên cơ quan liên kết kỹ năng đặc định/Chức vụ người đại diện (Chữ ký của người nước ngoài có kỹ năng
/Tên họ/Đóng dấu) đặc định)

参考様式第 1 - 6 号

Mẫu Tham Khảo 1-6

雇 用 条 件 書

Bản Điều Kiện Tuyển Dụng

2024年 3月 19日	
Ngày tháng năm	
<u>NGUYEN VAN GIAP</u> 殿	
Kính gửi Ông/Bà <u>NGUYEN VAN GIAP</u>	
特定技能所属機関名	<u>有限会社 板倉土木</u>
Tên cơ quan liên kết kỹ năng đặc định	<u>Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Itakura</u>
所在地	<u>千葉県市川市柏井町2-680-5</u>
Địa chỉ	<u>2-680-5 Kashiwai-cho, Thành phố Ichikawa, Tỉnh Chiba</u>
電話番号	<u>047-338-5986</u>
Số điện thoại	<u>047-338-5986</u>
代表者 役職・氏名	<u>代表取締役 板倉 信広</u> 印
Người đại diện Chức vụ/Tên họ	<u>Nobuhiro Itakura</u> Đóng dấu

I. 雇用契約期間

Thời hạn hợp đồng lao động

1. 雇用契約期間

Thời hạn hợp đồng lao động

(2024 年 4 月 1 日 ~ 2025 年 3 月 31 日) 入国予定日 年 月 日

(Ngày 1 tháng 4 năm 2024 đến Ngày 31 tháng 3 năm 2025) Ngày nhập cảnh dự kiến Ngày tháng năm

2. 契約の更新の有無

Có gia hạn hợp đồng hay không

☐ 自動的に更新する ☒ 更新する場合があります ☐ 契約の更新はしない

☐ Tự động gia hạn ☒ Có trường hợp gia hạn ☐ Không gia hạn hợp đồng

※ 上記契約の更新の有無を「更新する場合があります」とした場合の更新の判断基準は以下のとおりとする。

* Tiêu chuẩn quyết định có gia hạn hợp đồng trên hay không trong trường hợp “Có trường hợp gia hạn” là như sau.

☐ 契約期間満了時の業務量 ☒ 労働者の勤務成績、態度 ☐ 労働者の業務を遂行する能力

☐ Khối lượng công việc khi kết thúc thời hạn hợp đồng ☒ Thành tích, thái độ trong công việc của người lao động

☐ Năng lực thực hiện công việc của người lao động	
☒ 会社の経営状況	☐ 従事している業務の進捗状況
☐ その他 ()	
☒ Tình trạng kinh doanh của công ty	☐ Tình trạng tiến bộ trong công việc đang thực hiện
☐ Khác ()	

II. 就業の場所

Nơi làm việc

☒ 直接雇用（以下に記入）

☐ 派遣雇用（別紙「就業条件明示書」に記入）

☒ Tuyển dụng trực tiếp (điền vào phần dưới)

☐ Tuyển dụng biệt phái (Điền vào mẫu “Đơn khai điều kiện tuyển dụng”)

事業所名 有限会社 板倉土木（顧客より指定された全国の現場）

Tên công ty Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Itakura (Địa điểm trên toàn quốc do khách hàng chỉ định)

所在地 千葉県市川市柏井町2-680-5

Địa chỉ 2-680-5 Kashiwai-cho, Thành phố Ichikawa, Tỉnh Chiba

連絡先 047-338-5986

Địa chỉ liên lạc 047-338-5986

III. 従事すべき業務の内容

Nội dung công việc cần thực hiện

1. 分野 (建設分野)

Lĩnh vực (lĩnh vực xây dựng)

2. 業務区分 (土木)

Danh mục công việc (Công trình dân dụng)

IV. 労働時間等

Các nội dung như thời gian làm việc

1. 始業・終業の時刻等

Thời gian bắt đầu và kết thúc công việc

(1) 始業 (8 時 00 分) 終業 (17 時 00 分) (1 日の所定労働時間数 7 時間 30 分)

Bắt đầu (8 Giờ 00 Phút) Kết thúc (17 Giờ 00 Phút) (Số giờ làm việc quy định cho 1 ngày 7 Giờ 30 Phút)

(2) 【次の制度が労働者に適用される場合】

【Trường hợp chế độ sau đây được áp dụng cho người lao động】

☐ 変形労働時間制：() 単位の変形労働時間制

☐ Chế độ thời gian làm việc biến hình：Chế độ thời gian làm việc biến hình đơn vị ()

※ 1 年単位の変形労働時間制を採用している場合には、乙が十分に理解できる言語を併記した年間カレンダーの写し及び労働基準監督署へ届けた変形労働時間制に関する協定書の写しを添付する。

* Trường hợp đang sử dụng chế độ thời gian làm việc biến hình có đơn vị là 1 năm thì sẽ kèm theo bản sao lịch trong năm có ghi cả ngôn ngữ mà bên B có thể hiểu được đầy đủ và bản sao bản hiệp định liên quan đến chế độ thời gian làm việc biến hình đã nộp cho cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động.

☐ 交代制として、次の勤務時間の組合せによる。

☐ Kết hợp thời gian lao động sau đây như chế độ xen kẽ。

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1 日の所定労働時間 時間 分)
始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1 日の所定労働時間 時間 分)
始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1 日の所定労働時間 時間 分)
Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)
Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)
Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

2. 休憩時間 (90 分)

Thời gian nghỉ ngơi (90 phút)

3. 所定労働時間数 ①週 (40 時間 00 分) ②月 (160 時間 00 分) ③年 (1920 時間 00 分)

Số giờ làm việc quy định ①Tuần (40 tiếng 00 phút) ②Tháng (160 tiếng 00 phút) ③Năm (1920 tiếng 00 phút)

4. 所定労働日数 ①週 (5 日) ②月 (20 日) ③年 (240 日)

Số ngày làm việc quy định ①Tuần (5 ngày) ②Tháng (20 ngày) ③Năm (240 ngày)

5. 所定時間外労働の有無 ☒ 有 ☐ 無

Có hay không làm việc ngoài giờ quy định ☒ Có ☐ Không

○詳細は、就業規則 第 条～第 条, 第 条～第 条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều

V. 休日

Ngày nghỉ

1. 定例日：毎週 日曜日, 日本国民の祝日, その他(現場が無い場合は土曜日, 会社が指定する日) (年間合計休日日数 125 日)

Ngày cố định: mỗi chủ nhật, ngày lễ quốc gia của Nhật, các ngày khác (Nếu không có địa điểm thì thứ bảy hoặc ngày do công ty chỉ định.) (tổng số ngày nghỉ trong năm : 125 ngày)

2. 非定例日：週・月当たり 日, その他 ()

Ngày không cố định: Ngày của tuần/tháng, các ngày khác ()

○詳細は、就業規則 第 条～第 条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều

VI. 休暇

Nghỉ phép

1. 年次有給休暇 6 か月継続勤務した場合→ 10 日

継続勤務 6 か月未満の年次有給休暇 (☐ 有 ☒ 無) → か月経過で 日

Nghỉ phép có lương trong năm Trường hợp đã làm liên tục 6 tháng→ 10 ngày

Nghỉ phép có lương trong năm khi làm liên tục chưa đủ 6 tháng (☐ Có ☒ Không) → Qua tháng, được ngày

2. その他の休暇 有給 (年末年始休暇、夏季休暇、GW休暇) 無給 (無断欠勤した日)

Các ngày nghỉ phép khác Có lương (Kỳ nghỉ cuối năm và năm mới, nghỉ hè, nghỉ Tuần lễ vàng) Không lương (Ngày thôi vắng mặt không phép)

3. 一時帰国休暇 乙が一時帰国を希望した場合は、上記 1 及び 2 の範囲内で必要な休暇を取得させることとする。

Nghỉ phép về nước tạm thời Nếu bên B có nguyện vọng về nước tạm thời, thì cho lấy ngày phép cần thiết trong phạm vi của

Khoản 1 và 2 ở trên.

○詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều

VII. 賃金

Tiền lương

1. 基本賃金 ☒ 月給 (250,000 円) ☐ 日給 (円) ☐ 時間給 (円)

※詳細は別紙のとおり

Tiền lương cơ bản ☒ Lương tháng (250,000 JPY) ☐ Lương ngày (JPY) ☐ Lương giờ (JPY)

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

2. 諸手当 (時間外労働の割増賃金は除く)

(住宅 手当, 手当, 手当)

※詳細は別紙のとおり

Tiền trợ cấp (Không bao gồm tiền tăng ca ngoài giờ làm việc)

(Trợ cấp nhà ở , trợ cấp , trợ cấp)

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

3. 所定時間外、休日又は深夜労働に対して支払われる割増賃金率

Tỷ suất lương ngoài giờ trả cho lao động vào ngày nghỉ hoặc ban đêm ngoài thời gian quy định

(1) 所定時間外 法定超月60時間以内 (25) %

法定超月60時間超 (50) %

所定超 (25) %

Ngoài giờ quy định Vượt thời gian luật định dưới 60 tiếng trong tháng (25) %

Vượt thời gian luật định trên 60 tiếng trong tháng (50) %

Vượt thời gian quy định (25) %

(2) 休日 法定休日 (35) % , 法定外休日 (25) %

Ngày nghỉ Ngày nghỉ luật định (35) % , ngày nghỉ ngoài luật định (25) %

(3) 深夜 (25) %

Đêm (25) %

4. 賃金締切日 ☒ 毎月 末 日, ☐ 毎月 日

Ngày kết lương ☒ Ngày kết thúc hàng tháng, ☐ Ngày hàng tháng

5. 賃金支払日 ☒ 毎月 10 日, ☐ 毎月 日

Ngày trả lương ☒ Ngày 10 hàng tháng, ☐ Ngày hàng tháng

6. 賃金支払方法 ☒ 口座振込 ☐ 通貨払

Cách thanh toán lương ☒ Chuyển khoản ☐ Trả tiền mặt tiền Yên

7. 労使協定に基づく賃金支払時の控除 ☐ 無 ☒ 有

※詳細は別紙のとおり

Khấu trừ khi thanh toán lương dựa trên hiệp định sử dụng lao động ☐ Không ☒ Có

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm	
8. 昇給	☒ 有 (時期, 金額等 毎年4月に1,000円以上、経験年数に応じて昇給予定です。), ☐ 無
Tăng lương	☒ Có (thời điểm, số tiền,... Sẽ tăng lương từ 1.000 yên trở lên vào tháng 4 hàng năm, tùy thuộc vào số năm kinh nghiệm.), ☐ Không
9. 賞与	☐ 有 (時期, 金額等), ☒ 無
Tiền thưởng	☐ Có (thời điểm, số tiền,...), ☒ Không
10. 退職金	☒ 有 (時期, 金額等 退職時、金額は建退共手帳の証紙添付), ☐ 無
Tiền nghỉ việc	☒ Có (thời điểm, số tiền,... Khi nghỉ hưu, số tiền này sẽ được đóng dấu xác nhận vào sổ hưu trí chung.), ☐ Không
11. 休業手当	☒ 有 (率 60 %)
Trợ cấp khi nghỉ phép	☒ Có (tỷ suất 60 %)

VII. 退職に関する事項

Các nội dung liên quan đến việc nghỉ việc

1. 自己都合退職の手続 (退職する 14 日前に社長・工場長等に届けること)

Thủ tục nghỉ việc do lý do cá nhân (Bảo cáo cho giám đốc/xưởng trưởng 14 ngày trước khi nghỉ việc)

2. 解雇の事由及び手続

解雇は、やむを得ない事由がある場合に限り少なくとも30日前に予告をするか、又は30日分以上の平均賃金を支払って解雇する。特定技能外国人の責めに帰すべき事由に基づいて解雇する場合には、所轄労働基準監督署長の認定を受けることにより予告も平均賃金の支払も行わず即時解雇されることもあり得る。

Lý do và thủ tục sa thải

Việc sa thải phải báo trước ít nhất 30 ngày; hoặc phải thanh toán tiền lương trung bình của trên 30 ngày rồi mới sa thải, chỉ trong trường hợp có lý do bắt buộc phải sa thải. Trường hợp sa thải người lao động nước ngoài có kỹ năng đặc định do các nguyên nhân quy về lỗi của người đó thì khi nhận được sự công nhận của giám đốc cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động có thẩm quyền, có thể sa thải mà không cần báo trước cũng như thanh toán tiền lương trung bình.

○詳細は、就業規則 第 条～第 条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều

IX. その他

Các nội dung khác

1. 社会保険の加入状況・労働保険の適用状況 (☒ 厚生年金 , ☒ 健康保険 , ☒ 雇用保険 , ☒ 労災保険 , ☐ 国民年金 ☐ 国民健康保険 , ☐ その他 ())

Tình trạng tham gia bảo hiểm xã hội, tình trạng áp dụng bảo hiểm lao động (☒ Tiền lương hưu người lao động , ☒ Bảo hiểm sức khỏe , ☒ Bảo hiểm tuyển dụng , ☒ Bảo hiểm tai nạn lao động , ☐ Tiền lương hưu quốc gia ☐ Bảo hiểm sức khỏe quốc gia , ☐ Khác ())

2. 雇入れ時の健康診断 2024 年 4 月

Khám sức khỏe khi tuyển dụng	4	Tháng	2024	Năm
3. 初回の定期健康診断	2024	年	4	月 (その後 1年 ごとに実施)
Khám sức khỏe định kỳ lần đầu	4	Tháng	2024	Năm (Sau đó thực hiện mỗi 1 năm)
4. 本契約終了後に乙が帰国するに当たり、乙が帰国旅費を負担することができないときは、甲が当該旅費を負担するとともに、帰国が円滑になされるよう必要な措置を講じることとする。				
Khi bên B về nước sau khi kết thúc hợp đồng này, nếu bên B không thể chi trả chi phí về nước, bên A ngoài việc chịu chi phí về nước đó, còn thực hiện các biện pháp cần thiết để việc về nước được thuận lợi.				

受取人 (署名)	NGUYEN VAN GIAP
Người nhận (Ký tên)	

賃 金 の 支 払

Thanh toán tiền lương

1. 基本賃金

Tiền lương cơ bản

■ 月給 (250,000 円) □ 日給 (円) □ 時間給 (円)

※月給・日給の場合の 1 時間当たりの金額 (1,667 円)

※日給・時給の場合の 1 か月当たりの金額 (円)

■ Lương tháng (250,000 JPY) □ Lương ngày (JPY) □ Lương giờ (JPY)

※Số tiền cho 1 tiếng trong trường hợp lương tháng/lương ngày (1,667 JPY)

※ Số tiền cho 1 tháng trong trường hợp lương ngày/lương giờ (JPY)

2. 諸手当の額及び計算方法 (時間外労働の割増賃金は除く。)

Số tiền trợ cấp các loại và cách tính (Không bao gồm lương tăng ca làm việc ngoài giờ.)

(a) (住宅 手当 30,000 円/計算方法: 一式)

(b) (手当 円/計算方法:)

(c) (手当 円/計算方法:)

(d) (手当 円/計算方法:)

(a) (Trợ cấp nhà ở 30,000 JPY/Cách tính: bộ hoàn chỉnh)

(b) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(c) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(d) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

3. 1 か月当たりの支払概算額 (1 + 2) 約 280,000
円 (合計)

Số tiền thanh toán ước tính cho 1 tháng (1+2) khoảng 280,000
JPY (tổng)

4. 賃金支払時に控除する項目

Các mục khấu trừ khi thanh toán tiền lương

(a) 税 金	(約 6,110 円)
(b) 社会保険料	(約 39,298 円)
(c) 雇用保険料	(約 1,960 円)
(d) 食 費	(約 円)
(e) 居 住 費	(約 円)
(f) その他 ()	(約 円)
()	(約 円)
()	(約 円)
()	(約 円)
()	(約 円)
()	(約 円)

控除する金額 約 47,368 円 (合計)

(a) Tiền thuế	(khoảng 6,110 JPY)
(b) Tiền bảo hiểm xã hội	(khoảng 39,298 JPY)
(c) Tiền bảo hiểm tuyển dụng	(khoảng 1,960 JPY)
(d) Tiền ăn	(khoảng JPY)
(e) Tiền nhà	(khoảng JPY)
(f) Tiền khác (Tiền nước, điện, ga)	(khoảng JPY)
()	(khoảng JPY)
()	(khoảng JPY)
()	(khoảng JPY)
()	(khoảng JPY)
()	(khoảng JPY)

Số tiền khấu trừ khoảng 47,368 JPY (tổng)

5. 手取り支給額 (3 - 4) 約 232,632 円
(合計)

※欠勤等がない場合であって、時間外労働の割増賃金等は除く。

Số tiền thực nhận (3-4) khoảng 232,632
JPY (tổng)

*Đây là trường hợp không nghỉ việc, loại trừ tiền tăng ca ngoài giờ.

様式第2 (第3条関係)

雇用契約に係る重要事項事前説明書

BẢN GIẢI THÍCH TRƯỚC ĐIỀU KHOẢN QUAN TRỌNG LIÊN QUAN ĐẾN
HỢP ĐỒNG TUYỂN DỤNG

建設特定技能受入計画を申請予定である(特定技能所属機関名)有限会社板倉土木は、雇用契約に係る重要事項について、下記内容を事前に説明し、内容を理解させたうえで国土交通省へ申請する。

Công ty Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Itakura (tên cơ quan trực thuộc kỹ năng đặc định) dự định nộp kế hoạch tiếp nhận kỹ năng đặc định ngành xây dựng xin giải thích trước những điều khoản quan trọng dưới đây liên quan đến hợp đồng tuyển dụng và trên cơ sở đã nhận được sự lý giải về nội dung này sẽ nộp đơn tới Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng, Giao thông vận tải và Du lịch Nhật Bản.

1. 基本賃金 (Tiền lương cơ bản)

月額 (250,000 円 手当 円、 手当 円を含む。)
Lương tháng (250,000 Yên Bao gồm phụ cấp Yên,
phụ cấp Yên.)

2. 諸手当の額及び計算方法 (時間外労働の割増賃金は除く。)

- (a) (住居 手当 30,000 円 / 計算方法 :)
(b) (手当 円 / 計算方法 :)
(c) (手当 円 / 計算方法 :)

2. Các khoản phụ cấp và cách tính (Không bao gồm tiền tăng ca làm việc ngoài giờ.)

- (a) (Phụ cấp nơi cư trú, 30,000 Yên / Cách tính:)
(b) (Phụ cấp Yên / Cách tính:)
(c) (Phụ cấp Yên / Cách tính:)

3. 固定残業代 (有 ・ 無)

(固定残業代が有る場合は以下に記入)

(時間 円 【計算方法】)

固定残業代を超えた労働時間分については割増賃金を追加で支払う。

3. Tiền tăng ca cố định (Có ・ Không)

(Điền vào bên dưới nếu có tiền tăng ca cố định)

(tiếng Yên 【Cách tính】)

Tiền tăng ca sẽ được chi trả thêm cho số giờ làm việc vượt quá thời gian tăng ca cố định.

4. 1か月当たりの支払概算額 (1 + 2 + 3)

(1. 基本賃金の月額に算入した手当については、二重に計上しないように注意すること。)

(1. Chú ý không tính hai lần phụ cấp vào lương cơ bản hàng tháng.)

Số tiền thanh toán ước tính cho 1 tháng (1+2+3) 約 280,000 円 (合計)
khoảng 280,000 Yên (Tổng)

5. 賃金支払時に控除する項目

- (a) 税金 (約 6,110 円)
(b) 社会保険料 (約 39,298 円)
(c) 雇用保険料 (約 1,960 円)

(d) 食費	(約	円)
(e) 居住費	(約	円)
(f) その他 (水道光熱費)	(約	円)
(g) その他 ()	(約	円)
控除する金額		約 47,368 円 (合計)

5. Các mục khấu trừ khi thanh toán tiền lương

(a) Tiền thuế	(khoảng	6,110	Yên)
(b) Tiền bảo hiểm xã hội	(khoảng	39,298	Yên)
(c) Tiền bảo hiểm việc làm	(khoảng	1,960	Yên)
(d) Tiền ăn	(khoảng		Yên)
(e) Tiền nhà	(khoảng		Yên)
(f) Tiền khác (Tiền nước, điện, ga)	(khoảng		Yên)
(g) Tiền khác ()	(khoảng		Yên)
Số tiền khấu trừ		khoảng 47,368	Yên (Tổng)

6. 手取り支給額 (4 - 5)	約 232,632 円 (円)
Số tiền thực lĩnh (4 - 5)	khoảng 232,632 Yên (Tổng)

※欠勤等がない場合であって、時間外労働の割増賃金等は除く。

※Đây là trường hợp không nghỉ làm không lương, v.v... và chưa bao gồm tiền làm thêm ngoài giờ v.v...

7. 業務内容 (従事させる業務区分、従事させる工事業の種類、従事させる具体的職種及び作業内容) (職種名等だけでなく、具体的にどのような現場でどのような作業に従事させるのか説明すること。)

従事させる業務区分： 土木
 従事させる工事業の種類： 土工工事業
 従事させる具体的職種及び作業内容： 型枠施工、鉄筋施工、とび、建設機械施工、土工

7. Nội dung công việc

(phân loại công việc sẽ làm, loại công trình, ngành nghề và nội dung công việc cụ thể sẽ làm)
 (Không chỉ nêu tên công việc, v.v. mà còn giải thích cụ thể sẽ làm công việc gì, loại công trình gì.)

Phân loại công việc sẽ làm : Công trình dân dụng

Loại công trình sẽ làm : Kinh doanh đào đ

Ngành nghề và nội dung công việc cụ thể sẽ làm : Thi công cốt pha, thi công cốt thép, giàn giáo, thi công máy móc thi công, đào đất

8. 技能の習熟等に応じた昇給について

(昇給額、昇給条件及び昇給時期について説明すること。従事させる具体的職種及び作業内容に応じた同等の技能を有する日本人が従事する場合の報酬と同等以上になるよう留意すること。)

昇給額： 1,000 円以上
 昇給条件： 経験年数に応じて昇給予定です。
 昇給時期： 毎年 4 月

8. Liên quan đến tăng lương theo sự thành thạo của kỹ năng, v.v...

(Giải thích về số tiền tăng lương, điều kiện tăng lương và thời gian tăng lương. Chú ý đảm bảo mức thù lao tương đương hoặc cao hơn so với người lao động Nhật có cùng kỹ năng theo ngành nghề và nội dung công việc cụ thể sẽ làm.)

Số tiền tăng lương: 1.000 yên trở lên
 Điều kiện nâng lương: Việc tăng lương được lên kế hoạch dựa trên số năm kinh nghiệm.
 Thời gian tăng lương: Tháng Tư hàng năm

9. 従事させる業務区分、工事業等に応じた安全衛生教育及び技能の習得について
(安全衛生教育の実施内容や、技能検定の受験時期や合格後の支給手当、昇給への反映等について説明すること)

雇用開始時に雇入れ教育を行い、従業員の生命・身体の安全の保護及び確保、熱中症対策等の健康保全を教育する。その後、自社営業所事務所にて、社長の主催にて毎月第二金曜日に安全衛生協議会を開催。外国人の日本語能力に考慮して、動画や写真資料の視覚に訴える方法を用いて、工事手順の確認、作業開始前の作業場の点検、ハインリッヒの法則やその具体例、事故事例を元に危険予知活動の教育、その他労働法に関わる法的な部分の教育、モラルに関わる部分の教育・講習会を行う。受入後適時、技能講習の受講を実施受入れ予定の3名は日本語が未熟である為、外国語対応登録教習機関にて行う。受入後、3年以内に技能検定2級、5年以内に技能検定1級の取得を目指し随時社内勉強会を開催予定。

9. Liên quan đến đào tạo an toàn vệ sinh và học tập kỹ năng ứng với phân loại công việc, công trình, v.v. sẽ làm

(Giải thích về nội dung thực hiện đào tạo an toàn vệ sinh, thời gian thi kỹ năng, phụ cấp lương sau khi thi đậu, phản ánh về việc tăng lương, v.v...)

Khi bắt đầu làm việc, nhân viên sẽ được đào tạo về cách bảo vệ và đảm bảo an toàn cho tính mạng và cơ thể của họ cũng như cách duy trì sức khỏe như các biện pháp chống say nắng. Sau đó, cuộc họp hội đồng an toàn và sức khỏe được tổ chức vào thứ Sáu thứ hai hàng tháng tại phòng kinh doanh của công ty do chủ tịch chủ trì. Cần nhắc khả năng tiếng Nhật của người nước ngoài, chúng tôi sử dụng các phương pháp hấp dẫn trực quan như video và ảnh để xác nhận quy trình xây dựng, kiểm tra nơi làm việc trước khi bắt đầu công việc và cung cấp thông tin về Luật Heinrich, các ví dụ cụ thể và các trường hợp tai nạn. về các hoạt động dự đoán nguy hiểm, các khía cạnh pháp lý khác liên quan đến luật lao động, giáo dục và hội thảo về các khía cạnh đạo đức. Sau khi được chấp nhận, chúng tôi sẽ tham gia các khóa đào tạo kỹ năng kịp thời. Vì ba sinh viên dự kiến được nhận không thành thạo tiếng Nhật nên việc đào tạo sẽ được tiến hành tại cơ sở đào tạo ngoại ngữ đã đăng ký. Sau khi được chấp nhận, chúng tôi dự định thỉnh thoảng tổ chức các buổi học nội bộ với mục tiêu đạt được chứng chỉ kỹ năng cấp 2 trong vòng 3 năm và chứng chỉ kỹ năng cấp 1 trong vòng 5 năm.

10. 個人情報の提供に係る同意について

(建設特定技能受入計画の適正な実施を確保するため、建設キャリアアップシステムを運営する一般財団法人建設業振興基金、適正就労監理機関及び特定技能外国人受入事業実施法人へ認定受入計画に記載された内容（個人情報を含む。）を提供することに同意しているか)

☒同意している。 ☐同意していない。

10. Liên quan đến việc đồng ý cung cấp thông tin cá nhân

(Để đảm bảo thực hiện chính xác kế hoạch tiếp nhận kỹ năng đặc định ngành xây dựng, bạn có đồng ý hay không việc cung cấp nội dung được đăng trong kế hoạch tiếp nhận được chứng nhận (bao gồm thông tin cá nhân) tới Pháp nhân đoàn thể chung - Quỹ Thúc đẩy ngành nghề xây dựng, Cơ quan Quản lý lao động chính qui, Pháp nhân thực hiện tiếp nhận người nước ngoài tư cách kỹ năng đặc định)

☒Đồng ý ☐Không đồng ý

(西暦) 2024 年 3 月 19 日、前記 1 から 10 の内容について以下の者が十分に理解することができる言語（ベトナム語）にて説明し、内容を理解していることを確認した。

Vào ngày 19 tháng 3 năm 2024, người có tên dưới đây xác nhận đã giải thích đầy đủ nội dung từ mục 1 tới mục 10 ở trên bằng ngôn ngữ có thể hiểu đầy đủ (tiếng Việt) và đã hiểu hết các nội dung.

(サイン/Κύ tên)

NGUYEN VAN GIAP 殿

説明者	Người giải thích	山中 美紀, Miki Yamanaka
特定技能所属機関名	Tên cơ quan trực thuộc kỹ năng đặc định	有限会社板倉土木 , Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Itakura
所在地	Địa chỉ	千葉県市川市柏井町 2-680-5 2-680-5 Kashiwai-cho, Thành phố Ichikawa, Tỉnh Chiba
電話番号	Số điện thoại	047-338-5986
代表者 役職・氏名	Người đại diện Chức vụ/ Họ tên	代表取締役 板倉信広 , Giám đốc đại diện Nobuhiro Itakura